ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 2375 /QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 02 tháng10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai năm 2025 tại Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 07/5/2026 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 2381/QĐ-TTg ngày 30/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ kinh phí khắc phục hậu quả do thiên tai và dịch tả lợn châu phi gây ra năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 151/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng vị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 07/5/2026 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai năm 2025 theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 151/2025/ NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp Môi trường tại Văn bản số 7887/SNNMT-PTNTQLCL ngày 24/9/2026; ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 6395/SCT-NSCX ngày 04/9/2026); ý kiến đồng ý của các Thành viên UBND tỉnh (thông qua Phiếu biểu quyết).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán kinh phí tại Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 07/5/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai năm 2025 theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 151/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh, với tổng số kinh phí sau điều chỉnh là: 504.543.205.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính

- Tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn kinh phí thực hiện chính sách cho các địa phương theo quy định; phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XII và các cơ quan liên quan thực hiện cấp phát, giải ngân kinh phí hỗ trợ cho các địa phương để thực hiện chi trả, thanh toán kinh phí cho các đối tượng thụ hưởng kịp thời, đúng quy định.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả *(theo các Biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP)* gửi Kho bạc Nhà nước khu vực XII rà soát, xác nhận vào các biểu mẫu.

- Tham mưu UBND tỉnh báo cáo, đề xuất Bộ Tài chính xem xét, hỗ trợ kinh phí từ Ngân sách Trung ương còn thiếu để thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai năm 2025 theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ theo các Biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ, báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

3. Kho bạc Nhà nước khu vực XII

- Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan thực hiện cấp phát, giải ngân nguồn vốn kịp thời, đúng quy định.

- Trên cơ sở tổng hợp của Sở Tài chính về hỗ trợ thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật *(theo các Biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP),* Kho bạc Nhà nước Khu vực XII rà soát, xác nhận vào các biểu mẫu gửi Sở Tài chính theo định.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường:

- Quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí được hỗ trợ đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan; bảo đảm triển khai thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ kịp thời, hiệu quả, đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng quy định, đúng chế độ chính sách.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về: Quy trình thực hiện, bảo đảm công khai, minh bạch, xác định nội dung, đối tượng, khối lượng, đánh giá mức độ thiệt hại do thiên tai, số liệu báo cáo, kết quả thẩm định, đề xuất hỗ trợ và các nội dung liên quan khác đảm bảo không trùng lặp về đối tượng, khối lượng, giá trị bị thiệt hại trên cùng một đơn vị diện tích cùng do các cơn bão số 5, 6, 10 và các đợt thiên tai khác gây ra trên địa bàn trong năm 2025; lập, lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ theo các Biểu mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ, báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Kho bạc Nhà nước khu vực XII; Chủ tịch UBND các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NL5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Hồ Huy Thành

PHỤ LỤC
KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 09/2025/NĐ-CP VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 151/2025/NQ-HĐND CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Xã, phường	Tổng cộng	Trong đó					Nguồn kinh phí	
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Vật nuôi	Thủy sản	Muối	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
TỔNG CỘNG		**504.543.205**	**257.305.803**	**222.057.747**	**6.112.272**	**19.065.383**	**2.000**	**403.288.486**	**101.254.719**
1	Phường Nam Hồng Lĩnh	**7.077.382**	6.670.082	178.288	129.052	99.960		5.661.906	1.415.476
2	Xã Tứ Mỹ	**4.156.432**	2.351.507	1.804.925	-	-		3.325.146	831.286
3	Xã Hương Bình	**134.714**	134.714	-	-	-		107.771	26.943
4	Xã Nghi Xuân	**4.271.619**	2.517.263	778.650	577.456	398.250		3.417.295	854.324
5	Xã Đan Hải	**442.591**	283.191	-	2.200	157.200		354.073	88.518
6	Xã Tiên Điền	**355.272**	202.010	-	153.262	-	-	284.218	71.054
7	Xã Hương Khê	**105.370**	105.370	-	-	-		84.296	21.074
8	Xã Đức Minh	**1.731.600**	1.731.600	-	-	-		1.385.280	346.320
9	Xã Sơn Kim 1	**34.710**	34.710	-	-	-		27.768	6.942
10	Xã Hương Đô	**32.000**	22.000	-	10.000	-	-	25.600	6.400
11	Phường Hà Huy Tập	**7.597.711**	7.377.911	-	2.000	217.800		6.078.169	1.519.542
12	Xã Hương Phố	**1.299.010**	1.299.010	-	-	-		1.039.208	259.802
13	Xã Sơn Tiến	**2.371.687**	1.884.187	487.500	-	-		1.897.350	474.337
14	Xã Đức Quang	**9.765.314**	9.310.325	-	299.184	155.805		7.812.251	1.953.063
15	Xã Mai Phụ	**6.396.450**	6.396.450	-	-	-		5.117.160	1.279.290
16	Xã Cổ Đạm	**6.670.896**	4.340.696	2.078.800	-	251.400		5.287.757	1.383.139
17	Xã Thạch Hà	**1.729.495**	1.315.260	34.075	13.200	366.960		1.383.596	345.899
18	Xã Đức Thọ	**9.561.600**	6.835.200	2.345.920	35.420	345.060		7.649.280	1.912.320
19	Xã Sơn Giang	**3.433.754**	1.439.225	1.668.245	162.334	163.950		2.747.003	686.751

STT	Xã, phường	Tổng cộng	Trong đó					Nguồn kinh phí	
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Vật nuôi	Thủy sản	Muối	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
20	Xã Gia Hanh	**9.224.349**	7.555.798	1.668.551	-	-		7.379.479	1.844.870
21	Xã Sơn Tây	**825.110**	248.375	504.425	72.310	-		660.088	165.022
22	Xã Việt Xuyên	**6.101.711**	5.999.451	75.260	-	27.000	-	4.881.369	1.220.342
23	Phường Bắc Hồng Lĩnh	**7.649.368**	6.689.567	589.771	136.120	233.910		6.119.494	1.529.874
24	Xã Yên Hòa	**6.175.058**	5.332.702	-	842.356	-		4.940.046	1.235.012
25	Phường Sông Trí	**19.451.040**	-	15.351.615	-	4.099.425	-	15.560.832	3.890.208
26	Xã Cẩm Xuyên	**10.287.575**	7.291.087	2.996.488	-	-	-	8.230.060	2.057.515
27	Xã Cẩm Hưng	**9.328.462**	7.755.013	1.573.449	-	-	-	7.462.770	1.865.692
28	Xã Hồng Lộc	**7.736.415**	7.635.415	28.000	22.000	51.000	-	6.189.132	1.547.283
29	Phường Trần Phú	**4.546.645**	2.909.697	-	50.876	1.586.072	-	3.637.316	909.329
30	Xã Cẩm Bình	**7.576.543**	7.576.543	-	-	-	-	6.061.234	1.515.309
31	Xã Toàn Lưu	**20.766.827**	6.784.865	13.871.666	110.296	-		16.613.462	4.153.365
32	Xã Lộc Hà	**3.558.895**	3.514.160	19.275	25.460	-		2.847.116	711.779
33	Xã Đồng Tiến	**6.939.697**	5.050.615	-	1.121.892	767.190		5.254.638	1.685.059
34	Xã Tùng Lộc	**6.286.737**	5.674.140	492.080	94.792	25.725	-	5.029.390	1.257.347
35	Phường Thành Sen	**3.327.876**	2.283.400	-	115.976	928.500	-	2.662.301	665.575
36	Xã Sơn Hồng	**1.668.125**	-	1.668.125	-	-		1.334.500	333.625
37	Xã Xuân Lộc	**9.396.890**	9.160.612	151.738	70.290	14.250	-	7.517.512	1.879.378
38	Xã Thạch Khê	**9.915.584**	3.097.448	5.524.036	186.600	1.105.500	2.000	7.932.467	1.983.117
39	Xã Thạch Xuân	**11.755.819**	1.088.899	10.642.580	16.090	8.250		9.404.655	2.351.164
40	Xã Trường Lưu	**4.297.585**	3.944.773	198.211	96.720	57.881		3.438.068	859.517
41	Xã Đức Đồng	**8.228.535**	2.097.217	6.124.718	6.600	-		6.582.828	1.645.707
42	Xã Đồng Lộc	**7.465.196**	5.547.314	1.917.882	-	-		5.972.157	1.493.039

STT	Xã, phường	Tổng cộng	Trong đó					Nguồn kinh phí	
			Cây trồng	Lâm nghiệp	Vật nuôi	Thủy sản	Muối	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
43	Xã Cẩm Lạc	**7.989.011**	4.604.884	2.916.637	98.040	369.450		6.391.209	1.597.802
44	Xã Mai Hoa	**6.456.746**	3.146.361	3.180.165	2.000	128.220		5.165.397	1.291.349
45	Xã Kim Hoa	**4.154.985**	1.743.635	2.367.999	5.000	38.351		3.323.988	830.997
46	Xã Kỳ Lạc	**1.809.318**	299.438	1.500.000	9.880	-		1.447.454	361.864
47	Xã Cẩm Duệ	**8.512.729**	6.971.104	1.541.625	-	-		6.810.183	1.702.546
48	Xã Đức Thịnh	**18.940.471**	18.071.512	821.859	36.600	10.500		15.152.377	3.788.094
49	Xã Vũ Quang	**5.462.283**	842.376	3.703.566	-	916.341		4.369.826	1.092.457
50	Xã Thạch Lạc	**3.212.336**	2.265.298	-	19.180	927.858		2.569.869	642.467
51	Phường Hải Ninh	**5.414.131**	834.114	2.048.137	-	2.531.880		4.331.305	1.082.826
52	Xã Hà Linh	**555.050**	555.050	-	-	-		444.040	111.010
53	Xã Cẩm Trung	**12.023.235**	6.552.462	5.397.069	52.704	21.000		9.618.588	2.404.647
54	Xã Kỳ Hoa	**19.995.772**	848.870	17.733.902	-	1.413.000		15.996.618	3.999.154
55	Phường Hoành Sơn	**866.277**	167.514	683.700	8.208	6.855		693.022	173.255
56	Xã Kỳ Khang	**19.897.276**	6.812.182	11.939.039	198.250	947.805		15.917.821	3.979.455
57	Xã Kỳ Anh	**17.402.494**	11.645.551	5.481.050	266.218	9.675		13.921.995	3.480.499
58	Xã Kỳ Xuân	**33.664.773**	6.313.083	26.547.109	675.896	128.685		26.931.818	6.732.955
59	Xã Kỳ Văn	**66.584.411**	2.816.029	63.409.617	282.290	76.475		53.267.529	13.316.882
60	Xã Can Lộc	**9.976.810**	9.500.840	12.000	67.520	396.450		7.981.448	1.995.362
61	Xã Thiên Cầm	**6.646.108**	6.646.108	-	-	-		5.316.886	1.329.222
62	Xã Đông Kinh	**5.301.340**	5.181.590	-	38.000	81.750	-	4.241.072	1.060.268